

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Đơn vị tính	Giá trị
Tổng tài sản	VND	1.000.000.000	VND	1.000.000.000
Tổng nợ	VND	500.000.000	VND	500.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	VND	500.000.000	VND	500.000.000
Vốn góp	VND	300.000.000	VND	300.000.000
Lợi nhuận tích lũy	VND	200.000.000	VND	200.000.000
Chi phí tích lũy	VND	0	VND	0
...	...	...	...	...

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62.487.393.479</b>	<b>87.074.845.298</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>291.995.003</b>	<b>10.682.005.879</b>
Tiền	111	4	291.995.003	10.682.005.879
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>731.131.924</b>	<b>1.784.340.333</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		914.036.754	2.082.560.162
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(182.904.830)	(298.219.829)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.383.967.064</b>	<b>72.530.219.849</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47.405.506.006	49.505.119.737
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	21.448.223.298
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		14.499.337.825	2.047.753.581
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3.020.876.767)	(2.970.876.767)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>2.055.468.804</b>
Hàng tồn kho	141		-	2.055.468.804
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>80.299.488</b>	<b>22.810.433</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.299.488	22.810.433
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.811.344.000</b>	<b>33.731.344.000</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>132.800.000</b>	<b>52.800.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		132.800.000	52.800.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.678.544.000</b>	<b>14.678.544.000</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.678.544.000	14.678.544.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>19.000.000.000</b>
Tài sản dài hạn khác	268		-	19.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>77.298.737.479</b>	<b>120.806.189.298</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM**Số 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018  
đến ngày 30/09/2018**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.249.484.554</b>	<b>45.079.743.002</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.223.084.554</b>	<b>45.053.343.002</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	384.853.945	5.171.311.850
Phải trả người lao động	314	-	68.506.250
Phải trả ngắn hạn khác	319	-	7.061.007
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	793.137.653	39.761.370.939
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	45.092.956	45.092.956
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>26.400.000</b>	<b>26.400.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	26.400.000	26.400.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>76.049.252.925</b>	<b>75.726.446.296</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>76.049.252.925</b>	<b>75.726.446.296</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	2.600.000.000	2.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	195.900.595	195.900.595
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(9.246.647.670)	(9.569.454.299)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(9.569.454.299)	(13.428.965.214)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	322.806.629	3.859.510.915
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>77.298.737.479</b>	<b>120.806.189.298</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Hiền

Bùi Thị Hiền

Nguyễn Quang Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2018

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9	639.003.675	9.897.579.350	24.056.834.385	33.157.525.125
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		639.003.675	9.897.579.350	24.056.834.385	33.157.525.125
Giá vốn hàng bán	11	10	614.426.595	9.051.023.984	23.566.685.328	30.179.107.569
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.577.080	846.555.366	490.149.057	2.978.417.556
Doanh thu hoạt động tài chính	21		500.163.476	267.389.045	679.034.802	720.726.406
Chi phí tài chính	22		-	378.420.411	55.008.548	579.168.008
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	14.214.713	-	23.228.791
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	20.180.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		299.700.549	193.687.335	791.373.293	589.322.311
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		225.040.007	541.836.665	322.802.018	2.510.473.643
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
Thu nhập khác	31		-	-	24.282	-
Chi phí khác	32		-	2.809.288	19.671	49.794.753
Lợi nhuận khác	40		-	(2.809.288)	4.611	(49.794.753)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		225.040.007	539.027.377	322.806.629	2.460.678.890
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		225.040.007	539.027.377	322.806.629	2.460.678.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		27	166	39	757

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập



Bùi Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hiền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2018

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 tới	Từ 01/01/2017
			30/09/2018	tới 30/09/2017
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		38.921.570.929	13.613.841.659
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(5.741.792.365)	(12.530.227.375)
Tiền chi trả cho người lao động	3		-	(180.000.000)
Tiền chi trả lãi vay	4		-	(21.909.846)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		-	1.450.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(15.576)	(2.406.344.541)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>33.179.762.988</b>	<b>(74.640.103)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		3.342.414.432	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.384.624.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(2.217.982.078)	78.644.487
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.509.056.354</b>	<b>78.644.487</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.953.817.199
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.078.830.218)	(5.143.294.741)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(48.078.830.218)</b>	<b>(2.189.477.542)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(10.390.010.876)</b>	<b>(2.185.473.158)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	4	<b>10.682.005.879</b>	<b>2.550.823.936</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	4	<b>291.995.003</b>	<b>365.350.778</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Chữ ký*

*Chữ ký*



Bùi Thị Hiền

Bùi Thị Hiền

Nguyễn Quang Thắng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09A - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 2 năm 2007, và các lần sửa đổi sau đó với Giấy đăng ký kinh doanh mới nhất sửa đổi lần thứ 10 số 0102174005 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 28 tháng 12 năm 2017 để tăng vốn góp thêm 50 tỷ đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nông, lâm sản làm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vật liệu xây dựng
- Bán buôn các thiết bị máy móc

Vốn điều lệ đăng ký mới nhất của Công ty là 82.500.000.000 đồng, được chia làm 8.250.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam, và văn phòng đại diện tại lô A1, đường Hạ Yên, KĐT Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có Công ty liên kết là: Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu, với hoạt động chính là khai khoáng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành gồm Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 là Báo cáo tài chính giữa niên độ 2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09A - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo .*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/07/2014 đến 30/09/2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính như sau:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09A - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	192.902.758	8.466.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.092.245	10.673.539.244
	<b>291.995.003</b>	<b>10.682.005.879</b>

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm khoản cho vay ông Phạm Văn Minh, nhân viên cũ của Công ty với giá trị là 2.500.000.000 VNĐ. Khoản cho vay này không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và đã được gia hạn tới hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**6. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2018 tới</b>	<b>Từ 01/01/2017 tới</b>
	<b>30/09/2018</b>	<b>30/09/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	639.003.675	33.157.525.125
<b>Cộng</b>	<b>639.003.675</b>	<b>33.157.525.125</b>

**7. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2018 tới</b>	<b>Từ 01/01/2017 tới</b>
	<b>30/09/2018</b>	<b>30/09/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	614.426.595	30.179.107.569
<b>Cộng</b>	<b>614.426.595</b>	<b>30.179.107.569</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM**

Số 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018  
đến ngày 30/09/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09A - DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**8. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2018 là số liệu của ngày 31/12/2017 chuyển sang đã được kiểm toán và các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này được lấy từ Báo cáo quý III năm 2018 do Công ty tự lập.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**Người lập****Kế toán trưởng****Giám đốc****Bùi Thị Hiền****Bùi Thị Hiền****Nguyễn Quang Thắng**